

Bản án số: 04/2017/DS- ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2017
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN HÓA – THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Hỷ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Hùng;

2. Bà Nguyễn Thị Hưng;

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa;

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Hóa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Dụ - Kiểm sát viên.

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2017. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện QH – Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện QH đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2017/TLST – DS ngày 10/5/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2017/QĐXXST – DS, ngày 24/7/2017. Giữa các đương sự:

1. ***Các nguyên đơn:***

- Hà Văn B – sinh năm 1953;

- Hà Thị B – sinh năm 1954;

- Hà Din D – sinh năm 2008;

Đều trú tại: bản C, xã NĐ, huyện QH, tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Hà Din D: Bà Hà Thị B – sinh năm 1954;

Nơi ĐKKHKT: bản C, xã NĐ, huyện QH, tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Hà Din D, Hà Thị B:

Ông Hà Văn B – sinh năm 1953;

Nơi ĐKKHKT: bản C, xã NĐ, huyện QH, tỉnh Thanh Hóa.

(Theo văn bản ủy quyền, ngày 27/4/2017) (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn:

Ông Nguyễn Ngọc Kh – Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa(có mặt).

2.Bị đơn: Ông Lê Văn L – sinh năm 1977(vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: bản C, xã NĐ, huyện QH, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết nên vào ngày 17/02/2015 chị Hà Thị Q, sinh năm 1978, địa chỉ bản C, xã NĐ, huyện QH, tỉnh Thanh Hóa có cho anh Lê Văn L, sinh năm 1977 ở cùng bản vay số tiền 70.000.000đ(Bảy mươi triệu đồng). Việc vay tiền được lập thành giấy vay tiền, có chữ ký, chữ viết của anh L. Trên giấy vay tiền có ghi thanh toán lãi đến hết tháng 02/2016, nhưng không ghi rõ mức tính lãi xuất, gia đình ông cũng không nắm rõ được cụ thể mức lãi và cách tính lãi. Ngày 27/3/2016, chị Hà Thị Q chết do mắc bệnh hiểm nghèo, không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thứ nhất của chị Q gồm: Hà Văn B, Hà Thị B và Hà Din D đã nhiều lần đòi nợ nhưng anh L vẫn không trả nợ cho gia đình. Vì vậy ngày 26/4/2017 các nguyên đơn Hà Thị B, Hà Din D, Hà Văn B làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện QH, tỉnh Thanh Hóa đề nghị bị đơn Lê Văn L phải có trách nhiệm trả nợ cho các nguyên đơn số tiền nợ gốc là 70.000.000đ(Bảy mươi triệu đồng), và tiền lãi phát sinh theo lãi xuất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 0,75%/tháng, tính từ tháng 3/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai và biên bản làm việc ngày 15/6/2017 bị đơn Lê Văn L trình bày: anh thừa nhận có vay của chị Hà Thị Q số tiền 70.000.000đ(Bảy mươi triệu đồng) vào ngày 17/02/2015, việc vay mượn được lập thành giấy vay tiền viết tay có đủ chữ ký, chữ viết của anh, hai bên thỏa thuận miệng lãi xuất 11%/năm, tiền lãi đã thanh toán hết tháng 2/2016 và có ghi trong giấy vay, còn tiền gốc đã trả cho chị Quyết vào tháng 6/2015 được thể hiện như dòng chữ “*đã thanh toán hết tháng 6/2015*” ghi trong giấy vay tiền. Đến thời điểm hiện nay anh không còn nợ gì chị Q, do vậy anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng hoàn toàn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bị đơn Lê Văn L phải trả tiền nợ gốc là 70.000.000đ(Bảy mươi triệu đồng) và lãi xuất chậm trả nợ theo quy định của pháp luật là 9.450.000đ(Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng buộc bị đơn Lê Văn L phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền 79.450.000đ(Bảy mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn – Ông Nguyễn Ngọc Kh trình bày: Việc vay mượn số tiền 70.000.000đ giữa chị Q và anh L là có

thật và anh L đã thừa nhận số tiền vay này, tuy nhiên do chị Q bị mắc bệnh hiểm nghèo nên đã mất vào ngày 27/3/2016, quá trình giải quyết vụ án anh L trình bày anh đã trả tiền gốc 70.000.000đ cho chị Q vào tháng 6/2015 và tiền lãi đến tháng 02/2016, hiện tại anh không còn nợ nần gì chị Q. Việc anh L nại lý do đã trả tiền gốc 70.000.000đ cho chị Q là không có cơ sở, anh chỉ đưa ra chứng cứ chứng minh trả tiền lãi hết tháng 6/2015 và tháng 02/2016 để cho rằng anh đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho chị Q là không có căn cứ, quá trình giải quyết vụ án anh L không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh anh đã trả số tiền gốc 70.000.000đ cho chị Q. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX buộc bị đơn Lê Văn L phải trả tiền gốc cho các nguyên đơn là 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ tháng 3/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 9.450.000đ (Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, vụ án thụ lý đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và đúng thời hạn; xác định đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử: Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử có mặt tại phiên tòa đúng với Quyết định hoãn phiên tòa và không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa diễn ra đúng các thủ tục quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đương sự có mặt chấp hành tốt nội quy phiên tòa được quy định tại điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quyền khởi kiện: Chị Hà Thị Q là con đẻ của ông Hà Văn B và bà Hà Thị B, có con ngoài giá thú là Hà Din D. Khi chị Q mất không để lại di chúc, những người thừa kế theo pháp luật của chị Q là ông B, bà B và cháu D theo quy định tại Điều 675 và 676 BLDS 2005. Do đó, phải xác định những người này là các nguyên đơn trong vụ án và họ có quyền khởi kiện đối với số tiền mà khi còn sống chị Q cho anh Lê Văn L vay.

Về điều kiện khởi kiện: Hợp đồng vay tiền giữa bị đơn Lê Văn L và chị Hà Thị Q là loại hợp đồng không xác định thời hạn. Tháng 3/2017 ông Hà Văn B đã có đơn đề nghị gửi tới Ban công an xã ND đề nghị giải quyết là đã thực hiện nghĩa vụ thông báo cho bên vay theo quy định tại Điều 477 BLDS 2005; do đó quyền khởi kiện của các nguyên đơn đã đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Hà Văn B là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh Lê Văn L trả số tiền vay còn nợ và lãi xuất phát sinh. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Lê Văn L có nơi cư trú tại bản C, xã ND, huyện QH, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện QH, tỉnh Thanh Hóa có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Lê Văn L đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa 02 lần nhưng bị đơn đều vắng mặt không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt anh Lê Văn L.

[2] Về nội dung:

Ngày 17/02/2015 anh Lê Văn L vay của chị Hà Thị Q số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) với mức lãi xuất theo như anh L trình bày là 11%/năm, không xác định thời hạn. Sau khi chị Q mất, những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của chị Q là ông B, bà B và cháu D đã nhiều lần đòi anh L trả nợ số tiền gốc mà anh vay của chị Q là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng, kể từ tháng 3/2016 đến nay. Anh L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay mà cho rằng anh đã trả nợ gốc và lãi xuất cho chị Q đầy đủ, hiện nay anh không còn nợ gì chị Q, do đó anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc vay nợ giữa anh L với chị Q là có thật và đã được anh L thừa nhận, tuy nhiên anh L trình bày đã trả nợ gốc và lãi xuất cho chị Q là không có căn cứ, vì nếu anh L đã thanh tiền nợ gốc cho chị Q vào tháng 6/2015 thì không có lý do gì vào tháng 02/2016 anh L còn trả lãi cho chị Q; Ngoài việc cho anh L vay tiền thì chị Q còn cho 7 người khác trong xã vay tiền đều thể hiện lãi xuất do các bên thỏa thuận bằng miệng. Bị đơn cho rằng giữa anh và chị Q có thỏa thuận lãi xuất tính theo năm là 11%/năm và dù chỉ vay trong thời gian vài tháng nhưng khi trả gốc vẫn phải trả lãi trong 01 năm, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Lời khai của bị đơn không phù hợp với tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, không phù hợp với thỏa thuận giữa chị Q và những người vay khác. Khi chị Q mất có để lại danh sách những người vay tiền trong đó có anh L, gia đình đã nhờ UBND xã ND, huyện QH can thiệp giải quyết thì cả 7 người này đều thừa nhận là nợ tiền chị Q và cam kết sẽ trả tiền cho ông B là bố đẻ của chị Q, ngoại trừ trường hợp anh Lê Văn L nại lý do đã trả tiền cho chị Q; anh L khai đã trả

tiền nợ gốc cho chị Q nhưng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh đã trả tiền cho chị Q, giấy vay tiền là giấy do anh L viết và ký tên và chị Q cất giữ, do đó khi đã trả tiền gốc và tiền lãi cho chị Q thì anh L phải yêu cầu chị Q hủy giấy vay trên để làm căn cứ chứng minh hai bên không còn nợ nần gì nhau. Anh L chỉ căn cứ vào hai dòng ghi thêm trên tờ giấy vay thể hiện “*đã thanh toán hết tháng 6/2015*” và “*đã thanh toán tiền lãi hết tháng 2 năm 2016*” để cho rằng đã thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho chị Q là không có cơ sở.

Về lãi xuất: Giấy vay tiền chỉ thể hiện anh L có trả lãi cho chị Q đến hết tháng 02/2016, nhưng không thể hiện rõ lãi xuất. Nguyên đơn trình bày không nắm được mức lãi xuất do các bên thỏa thuận là bao nhiêu. Bị đơn trình bày mức lãi xuất do các bên thỏa thuận là 11%/năm nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn Lê Văn L phải thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng, kể từ tháng 3/2016 đến nay là: $70.000.000đ \times 0,75\% \times 18 \text{ tháng} = 9.450.000đ$ (Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Xét yêu cầu về lãi xuất tại thời điểm vay là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS 2005 và Quyết định 2868/QĐ –NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi xuất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Yêu cầu về lãi xuất của các nguyên đơn là có căn cứ và được chấp nhận.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn Lê Văn L trả số tiền gốc còn nợ 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh là 9.450.000đ cho các nguyên đơn.

Hợp đồng vay tiền giữa anh L và chị Q vào ngày 17/02/2015 là trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành nên áp dụng quy định tại các Điều 471, 474, 476 và 477 BLDS 2005 để giải quyết.

Từ những căn cứ phân tích nêu trên HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định việc vay nợ giữa bị đơn Lê Văn L với chị Hà Thị Q số tiền 70.000.000đ thể hiện như giấy vay tiền ngày 17/02/2015 là có thật, quá trình thực hiện hợp đồng vay, Bị đơn Lê Văn L mới trả tiền lãi cho chị Q đến hết tháng 02/2016, số tiền gốc 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) chưa trả. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là phù hợp với các Điều 471, 474, 476 và 477 BLDS 2005; khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Buộc bị đơn Lê Văn L phải trả nợ gốc và tiền lãi cho các nguyên đơn số tiền là: 79.450.000đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí: Bị đơn Lê văn L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm b, tiêu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án. Mức án phí bà anh L phải chịu là 3.972.500 đồng ($5\% \times 79.450.000đ$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 BLTTDS;

Căn cứ vào các Điều 85, 471, 474, 476, 477, 675 và 676 BLDS 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm b, tiểu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Hà Văn B, Hà Thị B, Hà Din D đòi anh Lê Văn L trả tiền vay còn nợ là 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh là 9.450.000đ. Buộc bị đơn Lê Văn L phải trả cho các nguyên đơn Hà Văn B, Hà Thị B và Hà Din D số tiền là: 79.450.000đ(Bảy mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Buộc bị đơn Lê Văn L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.972.500đ(Ba triệu chín trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng). Các nguyên đơn Hà Văn B, Hà Thị B, Hà Din D không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Hà Văn B số tiền tạm ứng án phí là 1.933.750 đ(Một triệu chín trăm ba ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2015/000410 ngày 03/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện QH, tỉnh Thanh Hóa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người được thi hành án yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi xuất giới hạn quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn Hà Văn B, vắng mặt bị đơn Lê Văn L. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Lê Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện QH;
- Chi cục THADS huyện QH;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Hỷ